

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty Than Thống Nhất - TKV

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THAN THỐNG NHẤT - TKV

Căn cứ vào nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;

Căn cứ thông tư số 200/2015/TT-BTC Ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015;

Căn cứ Quyết định số 1173/QĐ-Vinacomin ngày 1/7/2013 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thành lập Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất-TKV;

Căn cứ Quyết định số 1885/QĐ-BTC ngày 17/5/2015 của Bộ Công thương và Quyết định số 2037/QĐ-TKV ngày 08/08/2016 về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Công ty mẹ, các Công ty do TKV nắm giữ 100% vốn và Công ty có vốn đầu tư của TKV;

Căn cứ Quyết định số 2122/QĐ-TKV ngày 16/8/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty Than Thống Nhất-TKV;

Theo đề nghị của đồng chí Kế toán trưởng Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Quy định giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty Than Thống Nhất - TKV”.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 10062/QĐ-VTNC ngày 31/12/2014 của Công ty về việc ban hành quy chế giám sát tài chính trong Công ty.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng ban, Trạm, các Phân xưởng trong Công ty chịu trách nhiệm thi hành theo quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Đảng ủy Công ty (b/c);
- Công đoàn, ĐTN;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KTTC.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Thịnh

**QUY ĐỊNH GIÁM SÁT TÀI CHÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT
ĐỘNG CỦA CÔNG TY THAN THỐNG NHẤT-TKV**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1775/QĐ-TKV, ngày 28 tháng 3 năm 2020)

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy định này được quy định cụ thể về việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính trong Công ty Than Thống Nhất - TKV, theo quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Quy chế về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC Ngày 15/12/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 6/10/2015, Quyết định số 1885/QĐ-BCT ngày 17/5/2016 của Bộ Công thương và Quyết định số 2037/QĐ-TKV ngày 08/08/2016 về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với công ty Mẹ, các Công ty do TKV nắm giữ 100% vốn và Công ty có vốn đầu tư của TKV.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Đối tượng áp dụng của Quy định này bao gồm:

1. Công ty Than Thống Nhất-TKV.
2. Các cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn TKV tại Công ty Than Thống Nhất-TKV.

**CHƯƠNG II
GIÁM SÁT ĐẦU TƯ VỐN VÀO DOANH NGHIỆP**

Điều 3. Giám sát đầu tư vốn của doanh nghiệp

1. Đánh giá đúng thực trạng về tình hình thực hiện kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiệu quả đầu tư vốn đánh giá tình hình thu hồi vốn, khả năng thanh toán nợ đến hạn không để tình trạng nợ xấu, khó đòi.
2. Nâng cao trách nhiệm của Phòng ban, Trạm và các Đơn vị trong Công ty về việc chấp hành các quy định của pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp.
3. Thực hiện việc công khai minh bạch hóa về tình hình Tài chính của doanh nghiệp.
4. Thực hiện giám sát về công tác quản lý sử dụng tài sản cố định, công tác huy động và sử dụng vốn vay, công tác quản lý các công nợ phải thu phải trả, quản lý doanh thu và chi phí, quản lý sử dụng các quỹ của TKV.

5. Thực hiện giám sát trong công tác kế hoạch, khoán, quản trị chi phí.
6. Thực hiện giám sát trong công tác quản lý đầu tư, quản lý vật tư, quản lý tài nguyên,....

Điều 4. Các nội dung giám sát và mẫu biểu

1. Các nội dung giám sát:

Nội dung giám sát tài chính thực hiện theo quy định tại điều 6, điều 9 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP, điều 4 Thông tư số 200/2015/TT-BTC và mục 2 Giám sát tài chính tại Chương II giám sát tài chính doanh nghiệp Nhà nước ban hành tại Quy định giám sát tài chính đối với các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, Công ty TNHH một thành viên, Công ty cổ phần có vốn nhà nước do Bộ Công Thương làm đại diện chủ sở hữu ban hành theo Quyết định số 1885/QĐ-BCT ngày 17/05/2016 của Bộ Công Thương.

a) Đánh giá tính phù hợp của việc đầu tư vốn nhà nước theo mục tiêu và phạm vi đầu tư vốn nhà nước được quy định tại Điều 5, Điều 7, Điều 12, Điều 15 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 91/2015/NĐ-CP).

b) Đánh giá tính tuân thủ về trình tự, thủ tục, theo từng trường hợp cụ thể về thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp, thẩm quyền quyết định chủ trương và quyết định đầu tư vốn nhà nước theo quy định tại Điều 6, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 13, Điều 14, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

c) Đánh giá nguồn vốn, cân đối kế hoạch nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn của TKV để đầu tư.

d) Đánh giá, so sánh chỉ tiêu hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của doanh nghiệp do TKV thành lập giữa thực tế với Đề án: Bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp do TKV nắm giữ 100% vốn điều lệ đang hoạt động.

đ) Đánh giá việc thực hiện quyền và trách nhiệm của Công ty trong việc đầu tư vốn theo quy định tại Chương II Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

2. Mẫu biểu báo cáo:

a) Tình hình đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp nhà nước.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 01.A theo Thông tư 200/2015/TT-BTC.

b) Tình hình đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ tại doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 01.B theo Thông tư 200/2015/TT-BTC.

c) Tình hình đầu tư vốn Nhà nước để bổ sung vốn tại công ty Cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 01.C theo Thông tư 200/2015/TT-BTC.

d) Tình hình đầu tư vốn Nhà nước để mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 01.D theo Thông tư 200/2015/TT-BTC.

CHƯƠNG III GIÁM SÁT TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Điều 5. Giám sát tài chính

Để thực hiện nội dung giám sát này, doanh nghiệp phải lập báo cáo phân tích, đánh giá thực trạng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo mẫu biểu và quy định sau:

a) Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

Việc đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp được thực hiện theo Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 91/2015/NĐ-CP theo các nội dung sau:

- Vốn chủ sở hữu: Trong đó: Vốn chủ sở hữu theo mã số 410 Bảng cân đối kế toán và chi tiết số liệu vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ Đầu tư phát triển, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

- Tổng tài sản.

- Lợi nhuận sau thuế.

- Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).

Các chỉ tiêu được lấy từ báo cáo tài chính đã kiểm toán và được Hội đồng thành viên thông qua (*Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo Mẫu số B01-DN và Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*).

b) Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của TKV tại doanh nghiệp

- Tình hình đầu tư Dự án: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Đối với các dự án thuộc nhóm A và nhóm B: Báo cáo tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động đầu tư của từng dự án; đánh giá về tiến độ thực hiện và tiến độ giải ngân dự án so với kế hoạch; quyết toán vốn đầu tư; các vấn đề phát sinh liên quan đến sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thu hồi giấy phép đầu tư và các quy định khác về quản lý đầu tư; các điều chỉnh về mục tiêu, quy mô vốn, tiến độ và chủ đầu tư trong kỳ của các dự án đầu tư.

+ Đối với các dự án còn lại: Báo cáo tổng mức đầu tư và nguồn vốn huy động để đầu tư dự án; thời gian hoàn thành dự án; tiến độ thực hiện dự án so với kế hoạch; vướng mắc, tồn tại (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

+ Đối với các dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo cần đánh giá hiệu quả mang lại.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 02.A theo Thông tư 200/2015/TT-BTC.

- Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Tính tuân thủ các quy định của pháp luật đối với việc đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp.

+ Hiệu quả của việc đầu tư: Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên tổng giá trị vốn đầu tư so với cổ tức hoặc lợi nhuận được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.

+ Kế hoạch tăng hoặc giảm vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

+ Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ngoài ngành theo Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 02.B theo Thông tư 200/2015/TT-BTC.

- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Tổng số vốn đã huy động trong kỳ báo cáo và lũy kế đến kỳ báo cáo, trong đó: phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tín dụng, vay của các tổ chức và cá nhân khác.

+ Tình hình sử dụng vốn huy động, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác.

+ Các khoản bảo lãnh vay vốn đối với các công ty con; công ty liên kết (nếu có); tình hình sử dụng và trả nợ đối với các khoản bảo lãnh.

+ Việc sử dụng vốn huy động và hiệu quả mang lại từ việc sử dụng vốn đã huy động.

- Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

+ Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm tài sản trong kỳ theo quy định của pháp luật; tình hình trích khấu hao tài sản; tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản; tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất.

+ Việc ban hành Quy định quản lý nợ tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 9/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tình hình thực hiện quản lý nợ theo Quy định.

+ Tình hình nợ phải thu đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải thu trong đó nợ phải thu khó đòi (trích lập dự phòng, xử lý nợ khó đòi trong kỳ báo cáo); các khoản thiệt hại nợ phải thu mà chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có). Doanh nghiệp báo cáo theo từng khoản nợ phải thu khó đòi.

+ Tình hình nợ phải trả đến kỳ báo cáo: Tổng số nợ phải trả trong đó nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp báo cáo theo từng khoản nợ phải trả quá hạn và nguyên nhân không trả được nợ đúng hạn.

c) Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính: Doanh nghiệp báo cáo giám sát theo các nội dung sau:

- Về sản lượng sản xuất (hoặc lượng mua vào) trong kỳ, sản lượng tiêu thụ (hoặc lượng bán ra) trong kỳ, lượng tồn kho cuối kỳ của một số sản phẩm chủ yếu.

- Về các chỉ tiêu tài chính: Doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm trong kỳ, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, thu nhập và chi phí khác, kết quả kinh doanh. So sánh giữa chỉ tiêu thực hiện tại kỳ báo cáo với chỉ tiêu kế hoạch năm và chỉ tiêu thực hiện cùng kỳ báo cáo của hai năm trước liền kề năm báo cáo.

- Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu: Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn chủ sở hữu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA). Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của doanh nghiệp, Khả năng thanh toán nợ đến hạn, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. (Khả năng thanh toán nợ đến hạn, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu được xác định theo hướng dẫn tại tiết b khoản 3 Điều 12 Thông tư 200/2015/TT-BTC).

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 02.C theo Thông tư 200/2015/TT-BTC.

- Tình hình thực hiện sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có), trong đó đánh giá kết quả cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích về số lượng và chất lượng, doanh thu và chi phí phát

sinh liên quan đến cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích trong kỳ so với kế hoạch và so với cùng kỳ năm trước.

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 02.D theo Thông tư 200/2015/TT-BTC.

- Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo: Doanh nghiệp báo cáo giám sát việc cân đối dòng tiền doanh nghiệp tạo ra với nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp; đồng thời cập nhật các dự báo về lưu chuyển tiền tệ trong tương lai, trong kỳ kế toán tiếp theo.

d) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, tình hình biến động của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty:

Doanh nghiệp lập báo cáo theo Biểu số 02.Đ theo Thông tư 200/2015/TT-BTC.

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư số 206/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2012 Về hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng các quỹ tập trung của Tập đoàn:

Doanh nghiệp lập báo cáo tình hình trích lập sử dụng theo Biểu 02.Đ Thông tư 200/2015/TT-BTC.

đ) Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư 200/2015/TT-BTC.

e) Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của Kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

g) Tình hình thực hiện việc cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.

Điều 6. Giám sát đặc biệt đối với doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính.

1. Các doanh nghiệp có dấu hiệu mất an toàn tài chính được thực hiện giám sát đặc biệt theo quy định tại Mục 4 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP.

2. Khi doanh nghiệp thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt thì trách nhiệm của Hội đồng thành viên (Chủ tịch Công ty), Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp thực hiện:

- Lập phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính để trình cơ quan đại diện chủ sở hữu trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có Quyết định giám sát tài chính đặc biệt.

- Báo cáo TKV, cơ quan tài chính theo tần suất đã thống nhất với TKV về các chỉ tiêu giám sát được phê duyệt trong phương án khắc phục, phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính của doanh nghiệp.

3. Báo cáo giám sát theo mẫu biểu như đối với các doanh nghiệp khác được quy định tại Thông tư 200/2015/TT-BTC.

CHƯƠNG IV

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

Điều 7. Tổ chức thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp và kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp

1. Căn cứ kế hoạch tài chính hàng năm của công ty do Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc TKV phê duyệt làm căn cứ đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

2. Các chỉ tiêu đánh giá xếp loại doanh nghiệp không được điều chỉnh trong suốt thời kỳ thực hiện (trừ các trường hợp khách quan phải được HĐTV phê duyệt).

3. Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp phải căn cứ vào Báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp, báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và các báo cáo khác.

4. Đối với báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhưng cơ quan kiểm toán độc lập có ý kiến ngoại trừ một số vấn đề làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm giải trình cụ thể bằng văn bản với TKV để TKV xem xét quyết định giữ nguyên hay điều chỉnh số liệu về kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính.

Điều 8. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP, trong đó:

1. Tổng doanh thu: chỉ tiêu tổng doanh thu được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp) bao gồm Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) + Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) + Thu nhập khác (Mã số 31).

Đối với những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ yếu của nền kinh tế gồm: điện, than, xi măng thì tính theo sản lượng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ; Đơn vị để tính sản lượng của sản phẩm than, xi măng là tấn, điện là kwh. Đây là chỉ tiêu xem xét thêm khi xếp loại doanh nghiệp.

2. Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:

a) Lợi nhuận sau thuế: bao gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chỉ tiêu này được xác định tại Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Mã số 60 (Mẫu số B02 - DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp).

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được tính bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân trong năm của doanh nghiệp.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp được xác định tại Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp bao gồm: Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411), Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418), Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 422).

Vốn chủ sở hữu bình quân năm được xác định bằng tổng số dư vốn chủ sở hữu cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

Trường hợp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp chưa thực hiện phân phối trích lập các quỹ thì khi thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp phải cộng thêm số trích lập của Quỹ đầu tư phát triển theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP vào chỉ tiêu vốn chủ sở hữu để làm căn cứ xác định tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

3. Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:

a) Nợ phải trả quá hạn: Là các khoản nợ đã quá thời hạn cam kết thanh toán cho các chủ nợ. Việc xác định nợ phải trả quá hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán ghi trên khế ước vay nợ, hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ cam kết khác.

b) Khả năng thanh toán nợ đến hạn: Khả năng thanh toán nợ đến hạn của doanh nghiệp là khả năng thanh toán hiện thời được xác định bằng tỷ lệ giữa tài sản ngắn hạn hiện có so với nợ ngắn hạn và được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ đến hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Trong đó:

- Tài sản ngắn hạn được xác định theo số dư cuối kỳ (Mã số 100 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 - DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp).

- Nợ ngắn hạn được xác định theo số dư cuối kỳ (Mã số 310 Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01 - DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp).

4. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:

a) Chế độ, chính sách pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra.

b) Việc chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật là chấp hành đúng quy định, không có những hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện.

c) Những hành vi vi phạm bao gồm hành vi của tổ chức, cá nhân dưới danh nghĩa tổ chức hoặc của viên chức quản lý doanh nghiệp gây ra.

5. Khi tính các chỉ tiêu quy định tại khoản 1, 2, 4, 5 Điều 12 Thông tư 200/2015/TT-BTC được loại trừ những ảnh hưởng của các yếu tố theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP.

Điều 9. Chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp

Việc đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP, trong đó:

1. Tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

2. Mức độ hoàn thành chỉ tiêu nhà nước giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu: Là tỷ lệ hoàn thành đạt, vượt hoặc thấp hơn tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn

chủ sở hữu do cơ quan đại diện chủ sở hữu giao đầu năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong suốt kỳ thực hiện (trừ các trường hợp bất khả kháng lớn). Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, căn cứ mức độ hoàn thành kế hoạch về sản lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

3. Kết quả phân loại doanh nghiệp là kết quả do TKV thẩm định và công bố.

Điều 10. Phương pháp đánh giá hiệu quả và kết quả xếp loại doanh nghiệp

1. Đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp căn cứ vào các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí 1: Tổng doanh thu

- Doanh nghiệp xếp loại A khi tổng doanh thu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch TKV giao.

- Doanh nghiệp xếp loại B khi tổng doanh thu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại C khi tổng doanh thu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

b) Tiêu chí 2: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu

- Doanh nghiệp xếp loại A khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại B khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao.

- Doanh nghiệp xếp loại C khi tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu đạt dưới 90% so với kế hoạch được giao.

- Đối với những doanh nghiệp có lỗ kế hoạch: Nếu lỗ thực hiện thấp hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại A; Nếu lỗ thực hiện bằng lỗ kế hoạch: Xếp loại B; Nếu lỗ thực hiện cao hơn lỗ kế hoạch: Xếp loại C. Trường hợp do thực hiện tăng thêm nhiệm vụ được loại trừ khi xác định chỉ tiêu lỗ thực hiện so với lỗ kế hoạch được giao.

c) Tiêu chí 3: Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn lớn hơn 1: Xếp loại A;

- Doanh nghiệp không có nợ phải trả quá hạn và có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn từ 0,5 đến 1: Xếp loại B;

- Doanh nghiệp có nợ phải trả quá hạn hoặc hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5: Xếp loại C.

Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù, Doanh nghiệp khó khăn về SXKD và tài chính, Đơn vị trực thuộc, chi nhánh... hàng năm HĐTV sẽ xem xét quyết định hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu và hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn cho phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp để làm căn cứ xếp loại chỉ tiêu này.

d) Tiêu chí 4: Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành

- Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm cơ chế, chính sách một trong những lĩnh vực đã nêu tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này hoặc bị cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở về việc thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức bị xử phạt hành chính: xếp loại A.

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại B:

+ Bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở 01 lần bằng văn bản về việc nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác không đúng quy định, không đúng hạn.

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền (số tiền từng lần bị xử phạt dưới 10.000.000 đồng) phát sinh trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp sau đây thì xếp loại C:

+ Không nộp báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định hoặc nộp báo cáo không đúng quy định, đúng thời hạn bị cơ quan đại diện chủ sở hữu/cơ quan tài chính nhắc nhở bằng văn bản từ 02 lần trở lên.

+ Bị các cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính bằng các hình thức khác (ngoài hình thức cảnh cáo) hoặc bị phạt tiền (số tiền bị xử phạt một lần từ 10.000.000 đồng trở lên) trong năm tài chính thực hiện việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

+ Người quản lý điều hành doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của doanh nghiệp đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Doanh nghiệp vi phạm một trong các trường hợp trên nếu do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp có giải trình cụ thể HĐTV sẽ xem xét quyết định.

đ) Tiêu chí 5: Tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích

- Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại A;

- Hoàn thành tối thiểu 90% kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại B;

- Hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định: Xếp loại C.

2. Tổng hợp xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP.

3. Xếp loại Người quản lý doanh nghiệp như sau:

a) Hoàn thành tốt nhiệm vụ khi:

- Thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Đạt hoặc vượt chỉ tiêu cơ quan đại diện chủ sở hữu giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn thành hoặc hoàn thành vượt mức kế hoạch về sản lượng với chất lượng sản phẩm, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

- Doanh nghiệp xếp loại A.

b) Không hoàn thành nhiệm vụ nếu thuộc một trong những trường hợp sau:

- Không thực hiện tốt các tiêu chí đánh giá do kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Hoàn thành dưới 90% chỉ tiêu cơ quan đại diện chủ sở hữu giao về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu; Đối với doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích: Hoàn thành dưới 90% kế hoạch về sản lượng hoặc chất lượng sản phẩm, dịch vụ không bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

- Doanh nghiệp xếp loại C.

c) Hoàn thành nhiệm vụ: Các trường hợp còn lại không thuộc quy định tại tiết a, b khoản 3 Điều này.

4. Phân loại doanh nghiệp để thực hiện đánh giá xếp loại doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của nhà nước nhỏ hơn 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp thì xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại tiết a khoản 3 Điều 30 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP.

b) Doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích của nhà nước lớn hơn hoặc bằng 70% tổng doanh thu của doanh nghiệp thì xếp loại doanh nghiệp theo quy định tại tiết b khoản 3 Điều 30 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP.

5. Hội đồng thành viên Công ty mẹ căn cứ tiêu chí đánh giá phân loại doanh nghiệp và Người quản lý doanh nghiệp nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này để thực hiện đánh giá, xếp loại doanh nghiệp và Người quản lý tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ.

6. Hồ sơ xếp loại doanh nghiệp bao gồm:

- Công văn đề nghị xếp loại: Phân tích rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan những chỉ tiêu không đạt, tự đánh giá xếp loại và đề nghị TKV xếp loại.

Doanh nghiệp tự xếp loại, đánh giá doanh nghiệp và người đại diện quản lý phân vốn theo Biểu số 05.A và Biểu số 05.B Thông tư số 200/2015/TT-BTC; Bản giải trình các khoản được trừ và không được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp gửi kèm hồ sơ xếp loại.

- Doanh thu thực hiện: Bảng doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cộng doanh thu hoạt động tài chính cộng thu nhập khác

- Bảng kê vốn chủ sở hữu bình quân: Bao gồm: Vốn góp của chủ sở hữu, Quỹ đầu tư phát triển, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Xác định vốn chủ sở hữu bình quân năm bằng tổng số dư vốn chủ sở hữu cuối mỗi quý chia cho 4 quý.

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của TKV phê duyệt: Photo tất cả các lần điều chỉnh kế hoạch (nếu có).

- Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập: Photo 2 biểu: Cân đối kế toán và Kết quả kinh doanh.

CHƯƠNG V

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP LẬP BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.

Điều 11. Trách nhiệm các Phòng Ban, Trạm, các Đơn vị và các cá nhân liên quan trong việc lập báo cáo giám sát.

1. Phòng KTTC:

Chịu trách nhiệm tổng hợp chung, báo cáo TKV và các cơ quan quản lý Nhà nước theo nội dung, thời gian quy định và các phần nội dung công việc như sau:

a) Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp, bao gồm các thông tin tổng quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp:

+ Hoạt động sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm theo số lượng và giá trị; doanh thu hoạt động kinh doanh, dịch vụ; Doanh thu hoạt động tài chính; Thu nhập khác.

+ Kết quả hoạt động kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).

+ Phân tích về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

+ Việc thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước.

+ Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ: Đầu tư phát triển, khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý DN, quỹ hỗ trợ sắp xếp DN, quỹ đào tạo y tế, quỹ cấp cứu mở, quỹ tắm dò, quỹ môi trường và quỹ dự phòng tài chính. (Các quỹ khác nếu có).

+ Báo cáo tình hình sử dụng vốn và kết quả SXKD của Công ty.

+ Lập kế hoạch và giao các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu.

b) Tình hình quản lý, sử dụng vốn và tài sản, giới hạn bởi nội dung:

+ Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Công ty thực hiện theo các chủ trương của TKV ban hành.

Đối với việc đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác: doanh nghiệp thực hiện báo cáo theo quy định.

+ Tình hình quản lý tài sản, công nợ phải thu, công nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính:

+ Tình hình quản lý tài sản: Thẩm quyền quyết định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản, trình tự thủ tục đầu tư, mua sắm tài sản, tình hình khấu hao tài sản, tình hình thanh lý, nhượng bán tài sản.

+ Công nợ phải thu: Nêu tổng số nợ phải thu đến kỳ báo cáo trong đó công nợ phải thu khó đòi, tình hình trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi (Phân tích chi tiết theo từng khoản công nợ phải thu khó đòi).

+ Công nợ phải trả: nêu tổng số công nợ phải trả đến kỳ báo cáo trong đó phân loại khả năng nợ đến hạn, nợ quá hạn, khả năng thanh toán nợ, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

+ Tình hình thực hiện với ngân sách.

c) Tình hình bảo toàn và phát triển vốn doanh nghiệp: Bao gồm các thông tin liên quan đến biến động về vốn góp của Nhà nước vào doanh nghiệp, lợi nhuận tích lũy, các quỹ của doanh nghiệp (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ hỗ trợ sắp xếp, các quỹ đặc thù...).

d) Lập biểu số 01.A, 01.B, 01.C, 01.D, 02.B, 02.C, 02.D, 02Đ kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015;

Lập biểu số 04.A và 04.B về tình hình đầu tư vốn ra nước ngoài kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC.

Lập các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 theo Quyết định 1885/QĐ-BCT ngày 17/5/2016 của Bộ Công Thương.

e) Tài chính:

- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

Tổng số vốn đã huy động (Trong đó: Phát hành trái phiếu, vay của các tổ chức tín dụng, vay của cá nhân), tình hình sử dụng vốn huy động (Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, chi mục đích khác).

- Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của Nhà nước, các quyết định của Chủ sở hữu, của Tập đoàn còn tồn tại kỳ trước trong lĩnh vực được phân công; tổng hợp các quy

định của Nhà nước, các quyết định của chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo và tình hình thực hiện các quy định của Nhà nước, các quyết định của Chủ sở hữu trong kỳ.

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp.

- Doanh nghiệp chủ động bám TKV để làm các thủ tục ủy quyền để giải ngân các dự án sao cho kịp thời.

2. Phòng Tổ chức lao động:

- Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật: bao gồm các thông tin liên quan đến việc tuân thủ và chấp hành các quy định về chính sách tiền lương và các chính sách khác.

- Báo cáo tình hình lao động, tiền lương: Bao gồm các thông tin liên quan đến việc thực hiện các chính sách đối với người lao động trong doanh nghiệp, trong đó có các nội dung về chi phí tiền lương, thu nhập của người lao động, người quản lý điều hành doanh nghiệp.

- Lập biểu số 05.B Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015.

5. Phòng Đầu tư:

- Tình hình đầu tư tài sản tại doanh nghiệp:

- Dự án đầu tư từ năm trước chuyển sang (số lượng dự án, tổng giá trị đầu tư, nguồn vốn huy động để đầu tư), dự án đầu tư triển khai trong năm (số lượng dự án, tổng giá trị đã đầu tư nguồn vốn huy động để đầu tư), dự án đầu tư chuyển sang năm sau (số lượng dự án, tổng giá trị đã đầu tư, nguồn vốn huy động để đầu tư). Số dự án đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo, hiệu quả mang lại.

- Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của TKV và toàn Tập đoàn.

- Tình hình hoạt động đầu tư tài sản các dự án đầu tư thuộc nhóm A, nhóm B đã được phê duyệt; đánh giá hiệu quả đối với các dự án đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo;

- Tình hình thực hiện quản lý công tác đấu thầu các dự án đầu tư bao gồm cả công tác kiểm tra quá trình đấu thầu các dự án và giải quyết các phát sinh, khiếu kiện trong quá trình đấu thầu các dự án theo quy định của Luật đấu thầu.

- Các vấn đề phát sinh liên quan đến sử dụng đất đai.

- Lập biểu số 02.A Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015

6. Phòng Kế hoạch:

- Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của Nhà nước, các quyết định của Chủ sở hữu, của Tập đoàn trong lĩnh vực được phân công còn tồn tại kỳ trước; tổng hợp các quy định của Nhà nước, các quyết định của chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo và tình hình thực hiện các quy định của Nhà nước, các quyết định của Chủ sở hữu trong kỳ.

- Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh 6 tháng và cả năm theo kế hoạch được phê duyệt Chủ sở hữu và TKV; nhiệm vụ công ích được giao cho doanh nghiệp (nếu có);

- Tình hình thực hiện về công tác khoán, quản trị chi phí trong công ty, quản trị chi phí bao gồm cả việc tuân thủ các quy định của Tập đoàn về công tác thuê ngoài, thuê sửa chữa lớn tài sản;

- Tình hình thực hiện các quy định trong Quy định quản lý mua sắm, sử dụng vật tư trong Tập đoàn, thực hiện định mức sử dụng vật tư chủ yếu trong sản xuất than;
- Tình hình thực hiện quản lý kinh doanh khác hàng năm của đơn vị kinh doanh, tình hình đổi mới cơ chế quản lý.
- Các vấn đề liên quan đến kế hoạch sản xuất kinh doanh và các lần điều chỉnh kế hoạch.
- Cung cấp các chỉ tiêu kế hoạch tổng hợp và chi tiết của từng đơn vị và kiểm tra số liệu doanh thu kế hoạch, thực hiện của từng doanh nghiệp trong biểu 05.A

CHƯƠNG VI CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Điều 12. Thời gian lập và nộp báo cáo.

1. Tại các đơn vị trực thuộc.

- Lập báo cáo 6 tháng đầu năm và báo cáo cả năm
- Đối với báo cáo 6 tháng đầu năm thời gian nộp báo cáo cho TKV trước ngày 26/7 hàng năm.
- Đối với báo cáo năm thời gian nộp báo cáo cho TKV trước ngày 25/4 năm tiếp theo.
- Đối với biểu mẫu báo cáo theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ tài chính và các biểu theo quyết định 1885/QĐ-BCT ngày 17/5/2016 của Bộ Công Thương.
- Trường hợp Công ty thuộc diện giám sát tài chính đặc biệt thì theo quy định tại Mục 4 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP và mẫu biểu báo cáo như đối với doanh nghiệp khác quy định tại Thông tư 200/2015/TT-BTC.

Công ty là đơn vị trực thuộc gửi báo cáo 02 bộ về Tập đoàn TKV (Ban Kiểm soát nội bộ) và file mềm theo địa chỉ của Ban Kiểm soát nội bộ.

2. Các Phòng ban trong Công ty.

Lập báo cáo theo quy định và gửi về Phòng KTTC Công ty tập hợp như sau:

- Báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp kỳ 6 tháng lập và gửi chậm nhất vào ngày 22/7 hàng năm.
- Báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp kỳ cả năm lập và gửi chậm nhất vào ngày 20/4 năm sau.

Các Phòng, Ban gửi file mềm theo địa chỉ của phòng KTTC tập hợp và gửi theo quy định.

CHƯƠNG VII CHẾ ĐỘ THƯỞNG PHẠT, TRÁCH NHIỆM TẬP THỂ, CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Thưởng, phạt.

Trong việc chấp hành lập và gửi báo cáo theo quy định để làm căn cứ đánh giá xếp loại doanh nghiệp và viên chức quản lý (tiêu chí 4: tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành – khoản d, mục 1, Điều 14 Thông tư số 200/2015/TT-BTC) trên cơ sở đó đề

ngiht xét thường cho tập thể, cá nhân hàng năm vào kỳ tổng kết công tác kế toán thống kê tài chính, công tác kiểm toán, kiểm soát toàn Tập đoàn theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm, Cá nhân, Tập thể.

Những cá nhân, tập thể thực hiện không nghiêm túc việc chấp hành báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp, để ảnh hưởng đến chất lượng lập báo cáo và uy tín của Công ty trong việc báo cáo giám sát tài chính thì tùy theo mức độ cụ thể của từng trường hợp Công ty sẽ xử lý theo quy định.

Điều 15. Tổ chức thực hiện.

Công ty than Thống Nhất-TKV tổ chức thực hiện theo Quy định giám sát tài chính doanh nghiệp, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và công khai minh bạch về thông tin tài chính trong nội bộ Công ty.

Quy định này thay thế cho Quy chế số 10062/QĐ-VTNC ngày 31/12/2014 của Công ty than Thống Nhất-TKV và là cơ sở căn cứ áp dụng lập báo cáo giám sát tài chính từ 6 tháng năm 2016. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh hoặc có thay đổi về chính sách của Nhà nước, Phòng KTTC tổng hợp báo cáo Giám đốc để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.